

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **24/2022/HNGĐ-PT**

Ngày 04 - 8 - 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Dương Lê Bửu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP. B bị bị đơn là ông Trần Văn B có Đơn kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1980 (có mặt).

HKTT: Tổ R, KP. Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Quầy thuốc T, số nhà (không số), Tổ L, khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1977 (có mặt).

HKTT: Số nhà (không số), Tổ R, KP. Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Quầy thuốc T, số nhà (không số), Tổ L, khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo bản tự khai ngày 02 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà T và ông B xây dựng gia đình vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/3/2004 tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, ông B cư xử với con không tốt, chửi bố mẹ bà, cầm dao đâm chém bà, đồng thời, ông B đã có người phụ nữ khác. Bà và ông B mặc dù cùng sống chung nhà nhưng việc ai nấy làm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà nhận thấy tình trạng hôn nhân hiện nay không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 cháu tên: Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011. Bà yêu cầu sau khi ly hôn bà sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, cháu M, yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Bà T và ông B xây dựng gia đình vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/3/2004 tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà T. Hiện nay, ông và bà T đã sống ly thân, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau mặc dù cùng sống chung nhà. Về trình bày của bà T là ông cư xử với con không tốt, thường xuyên chửi con, ông xác nhận, nhưng ông cho rằng đó là cách dạy của ông, cách giáo dục của ông đối với con. Bà T cho rằng ông cầm dao đâm chém bà T, đây là do bà T bôi nhọ danh dự của ông với hàng xóm nên ông mới có hành vi

như vậy, ông cũng có chửi bố mẹ bà T nhưng là do bà T chửi ông trước mặt bố mẹ ông, anh chị em ông. Bà T khai ông có người thứ ba ông xác định không có việc này.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên: Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011. Ông yêu cầu sau khi ly hôn ông sẽ là người nuôi dưỡng cháu T, cháu M, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 29/2022/HNGĐ-ST ngày 28-01-2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 208; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Trần Văn B.
2. Về con chung: Giao cháu Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và cháu Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011, cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.
3. Về cấp dưỡng: Ông Trần Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, bà T và ông B vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người

trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000996x ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ông Trần Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị T, ông Trần Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ngày 16/02/2022, bị đơn là ông Trần Văn B có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 29/2022/HNGĐ-ST ngày 28-01-2022 của Tòa án nhân dân thành phố B với các nội dung:

1. Tất cả các buổi làm việc, duy nhất có 01 lần giấy tổng đạt trực tiếp và tôi có ký xác nhận, còn lại tôi không nhận được giấy báo của Tòa án trong hai lần hòa giải còn lại. Tòa cho rằng tôi không đến Tòa làm việc chứng tỏ tôi không quan tâm đến việc hàn gắn gia đình là không đúng?;

2. Bên nguyên đơn không chứng minh được thu nhập/tháng thì tại sao quý Tòa lại xét xử cho nguyên đơn nuôi hai con? (yêu cầu cấp dưỡng là sao?);

3. Về con chung: Tôi không đồng ý về việc giao hai con chung là cháu Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và cháu Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011, cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tôi đề nghị giao cho tôi nuôi dưỡng hai cháu;

4. Về cấp dưỡng: Tôi không đồng ý với quyết định của Tòa án về việc tôi cấp dưỡng một tháng 5.000.000 đồng. Tôi đề nghị Tòa án xem xét cho tôi không cần cấp dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có ý kiến:

1. Về chấp hành pháp luật tố tụng: Chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Về giải quyết vụ án: Ghi nhận việc bà Đỗ Thị T và ông Trần Văn B thống nhất, thỏa thuận việc bà Đỗ Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và ông Trần Văn B tạm thời không cấp dưỡng nuôi con; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn B và sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

3. Các kiến nghị khác: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Trần Văn B được làm trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung Đơn kháng cáo của bị đơn Trần Văn B, Hội đồng xét xử xác định:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà T xây dựng gia đình vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/3/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Bà T và ông B đều thừa nhận sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng, mâu thuẫn về tính cách, trong việc nuôi dạy con cái, mâu thuẫn giữa ông bà với hai bên gia đình nội ngoại. Vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng việc ai nấy làm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Trần Văn B là có căn

cứ và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn B thống nhất với Quyết định của bản án sơ thẩm “về việc bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Trần Văn B”, không kháng cáo về nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

- Về con chung: Bà Đỗ Thị T và ông Trần Văn B có 02 con chung là cháu Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và cháu Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011. Tại cấp sơ thẩm, sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, ông B cấp dưỡng nuôi 02 con 5.000.000 đồng/tháng. Ông B không đồng ý giao cháu T, cháu M cho bà T nuôi dưỡng, ông cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tạm thời không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Cấp sơ thẩm đánh giá:

+ Về điều kiện nuôi con: Căn cứ vào chứng cứ chứng minh thu nhập, bảng lương, sao kê lương thì hiện nay bà T đang ở nhà quản lý quầy thuốc tây; ông B đi làm công ty, đi làm theo ca và có tăng ca liên tục. Như vậy, về điều kiện kinh tế thì bà T và ông B tương đồng nhau, nhưng về thời gian, nơi ở để chăm sóc, đưa đón con đi học bà T sẽ chủ động hơn. Tại bản tự khai ngày 02/3/2021 cháu Trần Đỗ Anh T, cháu Trần Tôn M trình bày ba mẹ ly hôn hai cháu có nguyện vọng ở với mẹ vì mẹ có thể chăm sóc các cháu tốt hơn ba, có thể theo dõi việc học hành và bị đau ốm, ngoài ra cháu T còn khai “Thường ngày đi học về ba con thường xuyên mắng chửi con, em Bôm và mẹ, con rất đau đầu vì học trên trường đã mệt rồi về nhà còn nghe thêm mắng chửi nữa”. Xét thấy, nguyện vọng của cháu T và cháu M là hoàn toàn chính đáng nên cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Trần Đỗ Anh T và cháu Trần Tôn M cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Đỗ Thị T và bị đơn là ông Trần Văn B thống nhất, thỏa thuận: Bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con và tạm thời, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung, nợ chung: Các bên khai không có nên không xem xét.

[2.2] Đối với nội dung Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B:

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử ghi nhận “việc nguyên đơn là bà Đỗ Thị T và bị đơn là ông Trần Văn B thống nhất, thỏa thuận: Bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con và tạm thời, ông B không cấp dưỡng nuôi con”; căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng “tạm thời, ông Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con”.

[3] Về án phí dân sự trong vụ án hôn nhân gia đình: Trên cơ sở quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Do Đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông Trần Văn B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000169x ngày 08/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000996x ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Do các bên đương sự thống nhất, thỏa thuận: Bà Đỗ Thị T không yêu cầu ông Trần Văn B cấp dưỡng nuôi con và tạm thời, ông Trần Văn B không cấp dưỡng nuôi con” nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 28, 38, 147, 148, 286, 293, 294, 313, 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đỗ Anh T, sinh ngày 11/10/2005 và cháu Trần Tôn M, sinh ngày 11/3/2011, cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà T và ông B vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

5. Về án phí:

- Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông Trần Văn B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000169x ngày 08/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

- Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000996x ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Phương Đông